

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3725/UBND-KGVX

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022

*V/v triển khai thực hiện Nghị
quyết số 17/2022/NQ-HĐND
ngày 12/9/2022 của HĐND
Thành phố*

Kính gửi: - Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Thông tin và Truyền
thông;
- Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã.

Thực hiện Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND), Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu các Sở, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, các cơ sở giáo dục công lập và đơn vị liên quan triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý.

b) Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, các đơn vị liên quan làm tốt công tác tuyên truyền về quy định mức học phí năm học 2022-2023, trong đó: Nêu rõ mức học phí theo quy định, mức học phí thực tế học sinh phải nộp, ngân sách Thành phố sẽ cấp phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội đến các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

c) Tổng hợp dự toán nhu cầu kinh phí phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp, gửi Sở Tài chính báo cáo UBND Thành phố bố trí nguồn kinh phí thực hiện theo quy định.

d) Giao dự toán kinh phí phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trực thuộc (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao).

đ) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý:

- Thực hiện công khai mức học phí, cụ thể: Mức học phí theo quy định của Chính phủ, mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); tăng cường chỉ đạo công tác nâng cao chất lượng dạy và học, không để xảy ra

việc làm thu và tình trạng dạy thêm, học thêm không đúng quy định; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích. Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng được miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) năm học 2022-2023 theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND.

- Căn cứ thời gian học thực tế bao gồm theo hình thức trực tiếp tại trường và thời gian học trực tuyến (Online) các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) áp dụng thời gian thu học phí tương ứng đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND.

- Lập dự toán kinh phí theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND (*mức ngân sách cấp chi tiết theo phụ lục kèm theo Công văn này*). Có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách cấp phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp đảm bảo đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

- Kinh phí phần ngân sách cấp chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp được chuyển và hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục công lập, đơn vị được tự chủ sử dụng theo số lượng thực tế đối tượng được cấp và quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó dành 40% để thực hiện cải cách tiền lương); trường hợp số lượng đối tượng theo dự toán giao cao hơn số lượng đối tượng thụ hưởng thực tế thì cơ sở giáo dục báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để xử lý theo quy định hiện hành.

e) Trong trường hợp sau thời điểm Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND có hiệu lực, Chính phủ ban hành quy định về việc giữ nguyên mức học phí năm học 2022-2023 bằng mức học phí năm học 2021-2022: Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp các đơn vị liên quan tổng hợp báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

g) Chủ trì, phối hợp các ngành liên quan kiểm tra quá trình thực hiện Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND tại các cơ sở giáo dục trực thuộc theo phân cấp quản lý và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã), tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí nguồn kinh phí để triển khai thực hiện theo quy định.

Trong trường hợp sau thời điểm Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND có hiệu lực, Chính phủ ban hành quy định về việc giữ nguyên mức học phí năm học 2022-2023 bằng mức học phí năm học 2021-2022: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã kiểm tra các cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Phối hợp các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính thông tin công khai về các nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND trên các phương tiện thông tin truyền thông.

b) Chỉ đạo các phương tiện thông tin trên địa bàn Thành phố (Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, Báo Hà Nội mới...) để tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng về mức học phí theo quy định, mức học phí thực tế học sinh phải nộp, ngân sách Thành phố sẽ cấp phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội đến các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

4. Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội

Chỉ đạo Kho bạc Nhà nước các quận, huyện, thị xã kiểm soát chi từ nguồn thu học phí của các cơ sở giáo dục công lập gửi tại Kho bạc đúng quy định pháp luật và Thành phố.

5. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý.

b) Chỉ đạo các đơn vị liên quan làm tốt công tác tuyên truyền về mức học phí theo quy định, mức học phí thực tế học sinh phải nộp, ngân sách Thành phố sẽ cấp phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội đến các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

c) Tổng hợp dự toán nhu cầu kinh phí, giao dự toán kinh phí phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao).

d) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý: Theo các nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 của Công văn này.

đ) Tổ chức kiểm tra quá trình thực hiện Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND tại các cơ sở giáo dục trực thuộc theo phân cấp quản lý và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, thống nhất

Sở Tài chính xem xét giải quyết hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết nếu vượt thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đồng chí Bí thư Thành ủy;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Đ/c Phó Bí thư Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Phó Chủ tịch UBND Thành phố: Chử Xuân Dũng, Hà Minh Hải;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Ban Văn hóa Xã hội - HĐND Thành phố;
- VPUB: CVP, các Phó Chánh Văn phòng;
- Các phòng: KGVX, KTTH, NC, TH;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Chử Xuân Dũng



PHỤ LỤC

**NGÂN SÁCH CẤP PHẦN CHÊNH LỆCH GIỮA MỨC HỌC PHÍ
THEO QUY ĐỊNH VÀ MỨC HỌC PHÍ THỰC TẾ HỌC SINH PHẢI NỘP
(THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 4 NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2022/NQ-HĐND
NGÀY 12/9/2022 CỦA HĐND THÀNH PHỐ)**

(Kèm theo Công văn số 3725/UBND-KGVX ngày 08/11/2022
của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

STT	Vùng/cấp học	Mức ngân sách cấp phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023	
		Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
A	Đối với học sinh thuộc diện phải đóng 100% học phí (không thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định)		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	191.000	143.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	222.000	167.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	52.000	39.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	62.000	47.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	152.000	114.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		

1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	38.000	29.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	40.000	31.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	88.000	66.000
B	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 70% học phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	57.000	43.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	66.000	50.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	15.000	12.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	18.000	14.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	45.000	34.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi)	11.000	8.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	12.000	8.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	26.000	20.000
C	Đối với học sinh đã được hưởng chế độ giảm 50% học phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 NGHỊ định số 81/2021/NĐ-CP		

I	Vùng thành thị (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các phường và thị trấn)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	95.000	72.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	111.000	83.000
II	Vùng nông thôn (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã trừ các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi);	26.000	20.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	31.000	23.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	76.000	57.000
III	Vùng miền núi (Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi)		
1	Mầm non (Nhà trẻ và Mẫu giáo không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi);	19.000	14.000
2	Mầm non (trẻ em mầm non 05 tuổi); Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	20.000	15.000
3	Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên)	44.000	33.000